

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC SƯ PHẠM ĐỊA LÍ

Mã số: **7140219**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **315**/QĐ-ĐHHV ngày **07/4/2022**  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

## 1. Cấu trúc chương trình đào tạo

| STT          | Học phần                                                     | Số TC      |
|--------------|--------------------------------------------------------------|------------|
| <b>I</b>     | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>                          | <b>35</b>  |
| I.1          | Bắt buộc                                                     | 33         |
| -            | Lý luận chính trị                                            | 11         |
| -            | Ngoại ngữ đại cương                                          | 10         |
| -            | Tin học đại cương                                            | 2          |
| -            | Pháp luật đại cương                                          | 2          |
| -            | Kỹ năng mềm                                                  | 2          |
| -            | Kiến thức KHXH                                               | 6          |
| -            | Giáo dục thể chất                                            | (90 giờ)   |
| -            | Giáo dục quốc phòng và an ninh                               | (165 giờ)  |
| I.2          | Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)                      | 2          |
| <b>II</b>    | <b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>                                 | <b>23</b>  |
| II.1         | Bắt buộc                                                     | 21         |
| II.2         | Tự chọn                                                      | 2          |
| <b>III</b>   | <b>KIẾN THỨC NGÀNH</b>                                       | <b>36</b>  |
| III.1        | Bắt buộc                                                     | 32         |
| III.2        | Tự chọn                                                      | 4          |
| <b>IV</b>    | <b>KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SƯ PHẠM</b>                    | <b>28</b>  |
| IV.1         | Bắt buộc                                                     | 26         |
| IV.2         | Tự chọn                                                      | 2          |
| <b>V</b>     | <b>THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP</b>                            | <b>10</b>  |
| -            | Thực tập 1                                                   | 2          |
| -            | Thực tập 2                                                   | 3          |
| -            | Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế đề án tốt nghiệp | 5          |
| <b>TỔNG:</b> |                                                              | <b>132</b> |

## 2. Nội dung chương trình đào tạo

| TT         | Mã số  | Tên học phần                        | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ |          |        | Học phần học trước |
|------------|--------|-------------------------------------|------------|------------------|----------|--------|--------------------|
|            |        |                                     |            | LT               | TH/TN/TL | Tự học |                    |
| <b>I</b>   |        | <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b> | <b>35</b>  |                  |          |        |                    |
| <b>I.1</b> |        | <b>Bắt buộc</b>                     | <b>33</b>  |                  |          |        |                    |
| 1          | DPT319 | Triết học Mác – Lênin               | 3          | 30               | 30       | 90     |                    |
| 2          | DPT220 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin       | 2          | 20               | 20       | 60     | DPT319             |
| 3          | DPT215 | Chủ nghĩa xã hội khoa học           | 2          | 20               | 20       | 60     | DPT220             |
| 4          | DPT207 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                | 2          | 20               | 20       | 60     | DPT215             |
| 5          | DPT221 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam      | 2          | 20               | 20       | 60     | DPT207             |

| TT               | Mã số  | Tên học phần                                                | Số<br>tín<br>chỉ | Loại giờ tín chỉ |              |           | Học<br>phần<br>học<br>trước |
|------------------|--------|-------------------------------------------------------------|------------------|------------------|--------------|-----------|-----------------------------|
|                  |        |                                                             |                  | LT               | TH/TN/<br>TL | Tự<br>học |                             |
|                  |        | <b>Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)</b>               |                  |                  |              |           |                             |
| 6<br>7<br>8<br>9 | LCE315 | Tiếng Anh 1                                                 | 3                | 30               | 30           | 90        |                             |
|                  | LCE216 | Tiếng Anh 2                                                 | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
|                  | LCE317 | Tiếng Anh 3                                                 | 3                | 30               | 30           | 90        |                             |
|                  | LCE218 | Tiếng Anh 4                                                 | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
|                  | LCC350 | Tiếng Trung 1                                               | 3                | 30               | 30           | 90        |                             |
|                  | LCC251 | Tiếng Trung 2                                               | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
|                  | LCC252 | Tiếng Trung 3                                               | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
|                  | LCC353 | Tiếng Trung 4                                               | 3                | 30               | 30           | 90        |                             |
| 6                | JAP401 | Tiếng Nhật 1                                                | 4                | 45               | 30           | 125       |                             |
| 7                | JAP402 | Tiếng Nhật 2                                                | 4                | 45               | 30           | 125       |                             |
| 8                | JAP203 | Tiếng Nhật 3                                                | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
| 10               | PHE101 | Giáo dục thể chất 1                                         | (1)              |                  |              |           |                             |
| 11               | PHE102 | Giáo dục thể chất 2                                         | (1)              |                  |              |           |                             |
| 12               | PHE103 | Giáo dục thể chất 3                                         | (1)              |                  |              |           |                             |
| 13               | NDE801 | Giáo dục quốc phòng và an ninh                              | (165T)           |                  |              |           |                             |
| 14               | CPS201 | Tin học đại cương                                           | 2                | 10               | 40           | 50        |                             |
| 15               | PSY234 | Kỹ năng mềm                                                 | 2                | 15               | 30           | 55        |                             |
| 16               | DPT213 | Pháp luật đại cương                                         | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
| 17               | TAC202 | Cơ sở văn hóa Việt Nam                                      | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
| 18               | HIS203 | Đại cương lịch sử Việt Nam                                  | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
| 19               | PHI248 | Tiếng Việt thực hành                                        | 2                | 15               | 30           | 55        |                             |
| <b>I.2</b>       |        | <b>Tự chọn (Chọn 1 học phần)</b>                            | <b>2</b>         |                  |              |           |                             |
| 20               | MAT251 | Xác suất thống kê                                           | 2*               | 20               | 20           | 60        |                             |
|                  | PHY249 | Vật lí cho Địa lí                                           | 2*               | 20               | 20           | 60        |                             |
|                  | MAT259 | Toán cao cấp                                                | 2*               | 20               | 20           | 60        |                             |
|                  | HIS201 | Dân tộc học đại cương                                       | 2*               | 20               | 20           | 60        |                             |
|                  | PHI204 | Cơ sở ngôn ngữ văn tự Hán Nôm                               | 2*               | 20               | 20           | 60        |                             |
|                  | TAM201 | Tổ chức sự kiện                                             | 2*               | 20               | 20           | 60        |                             |
| <b>II</b>        |        | <b>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>                                | <b>23</b>        |                  |              |           |                             |
| <b>II.1</b>      |        | <b>Bắt buộc</b>                                             | <b>21</b>        |                  |              |           |                             |
| 21               | GEO358 | Địa lí tự nhiên đại cương 1                                 | 3                | 30               | 30           | 90        |                             |
| 22               | GEO359 | Địa lí tự nhiên đại cương 2                                 | 3                | 30               | 30           | 90        |                             |
| 23               | GEO360 | Địa lí tự nhiên đại cương 3                                 | 3                | 30               | 30           | 90        |                             |
| 24               | GEO307 | Bản đồ học đại cương                                        | 3                | 30               | 30           | 90        |                             |
| 25               | GEO308 | Địa chất học                                                | 3                | 30               | 30           | 90        |                             |
| 26               | GEO219 | Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1                         | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
| 27               | GEO261 | Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2                         | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
| 28               | GEO203 | Ứng dụng CNTT và truyền thông trong dạy học khoa học xã hội | 2                | 15               | 30           | 55        |                             |



| TT           | Mã số  | Tên học phần                                                  | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ |          |        | Học phần học trước |
|--------------|--------|---------------------------------------------------------------|------------|------------------|----------|--------|--------------------|
|              |        |                                                               |            | LT               | TH/TN/TL | Tự học |                    |
| <b>II.2</b>  |        | <b>Tự chọn (Chọn 1 học phần)</b>                              | <b>2</b>   |                  |          |        |                    |
| 29           | GEO206 | Dân số học đại cương                                          | 2*         | 20               | 20       | 60     |                    |
|              | GEO230 | Bản đồ giáo khoa                                              | 2*         | 20               | 20       | 60     |                    |
|              | GEO201 | Môi trường và phát triển bền vững                             | 2*         | 20               | 20       | 60     |                    |
|              | TAC205 | Lịch sử văn hoá địa phương                                    | 2*         | 20               | 20       | 60     |                    |
| <b>III</b>   |        | <b>KIẾN THỨC NGÀNH</b>                                        | <b>36</b>  |                  |          |        |                    |
| <b>III.1</b> |        | <b>Bắt buộc</b>                                               | <b>32</b>  |                  |          |        |                    |
| 30           | GEO202 | Phương pháp NCKH ngành Địa lí                                 | 2          | 20               | 20       | 60     |                    |
| 31           | GEO217 | Địa lí tự nhiên Việt Nam 1                                    | 2          | 20               | 20       | 60     |                    |
| 32           | GEO218 | Địa lí tự nhiên Việt Nam 2                                    | 2          | 20               | 20       | 60     |                    |
| 33           | GEO262 | Một số vấn đề về kinh tế - xã hội thế giới                    | 2          | 20               | 20       | 60     |                    |
| 34           | GEO221 | Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1                            | 2          | 20               | 20       | 60     |                    |
| 35           | GEO422 | Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2                            | 4          | 40               | 40       | 120    |                    |
| 36           | GEO363 | Địa lí châu Á                                                 | 3          | 30               | 30       | 90     |                    |
| 37           | GEO226 | Địa lí châu Âu                                                | 2          | 20               | 20       | 60     |                    |
| 38           | GEO327 | Địa lí châu Mỹ, Phi và châu Đại Dương                         | 3          | 30               | 30       | 90     |                    |
| 39           | GEO210 | Địa danh học                                                  | 2          | 20               | 20       | 60     |                    |
| 40           | GEO212 | Biển đảo Việt Nam                                             | 2          | 20               | 20       | 60     |                    |
| 41           | GEO204 | Hệ thống thông tin địa lí (GIS)                               | 2          | 15               | 30       | 55     |                    |
| 42           | GEO223 | Thực địa địa lí tự nhiên                                      | 2          |                  | 60       | 40     |                    |
| 43           | GEO224 | Thực địa địa lí kinh tế - xã hội                              | 2          |                  | 60       | 40     |                    |
| <b>III.2</b> |        | <b>Tự chọn (Chọn 2 học phần)</b>                              | <b>4</b>   |                  |          |        |                    |
| 44           | GEO205 | Địa lí đô thị                                                 | 2*         | 20               | 20       | 60     |                    |
|              | GEO213 | Viễn thám ứng dụng                                            | 2*         | 15               | 30       | 55     |                    |
|              | GEO228 | Địa lí kinh tế - xã hội vùng Trung du miền núi phía Bắc       | 2*         | 20               | 20       | 60     |                    |
|              | GEO229 | Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí                                 | 2*         | 20               | 20       | 60     |                    |
|              | GEO232 | Biến đổi khí hậu                                              | 2*         | 20               | 20       | 60     |                    |
|              | GEO233 | Bản đồ địa hình và đo vẽ địa phương                           | 2*         | 15               | 30       | 55     |                    |
| <b>IV</b>    |        | <b>KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SỰ PHẠM</b>                     | <b>28</b>  |                  |          |        |                    |
| <b>IV.1</b>  |        | <b>Bắt buộc</b>                                               | <b>26</b>  |                  |          |        |                    |
| 46           | PSY314 | Tâm lý học giáo dục                                           | 3          | 30               | 30       | 90     |                    |
| 47           | PSY335 | Giáo dục học                                                  | 3          | 30               | 30       | 90     |                    |
| 48           | PSY217 | Giao tiếp sự phạm                                             | 2          | 15               | 30       | 55     |                    |
| 49           | PSY205 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo | 2          | 20               | 20       | 60     |                    |
| 50           | GEO231 | Giáo dục dân số, môi trường và giảng dạy địa lí địa phương    | 2          | 20               | 20       | 60     |                    |

| TT           | Mã số  | Tên học phần                                                | Số<br>tín<br>chỉ | Loại giờ tín chỉ |              |           | Học<br>phần<br>học<br>trước |
|--------------|--------|-------------------------------------------------------------|------------------|------------------|--------------|-----------|-----------------------------|
|              |        |                                                             |                  | LT               | TH/TN/<br>TL | Tự<br>học |                             |
| 51           | GEO234 | Lí luận dạy học Địa lí                                      | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
| 52           | GEO235 | Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông               | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
| 53           | GEO237 | Dạy học tích hợp trong môn Địa lí                           | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
| 54           | GEO238 | Kĩ thuật dạy học Địa lí                                     | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
| 55           | GEO264 | Dạy học phát triển năng lực môn Địa lí                      | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
| 56           | PSY236 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cơ bản                          | 2                | 10               | 40           | 50        |                             |
| 57           | GEO265 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm ngành Địa lí                    | 2                | 5                | 50           | 45        |                             |
| IV.2         |        | <b>Tự chọn (Chọn 1 học phần)</b>                            | <b>2</b>         |                  |              |           |                             |
| 58           | GEO211 | Giáo dục kĩ năng sống và phòng chống thiên tai              | 2*               | 15               | 30           | 55        |                             |
|              | GEO236 | Sử dụng bản đồ và phương tiện kĩ thuật trong dạy học Địa lí | 2*               | 15               | 30           | 55        |                             |
|              | GEO266 | Dạy học trải nghiệm trong môn Địa lí                        | 2*               | 20               | 20           | 60        |                             |
| V            |        | <b>THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP</b>                           | <b>10</b>        |                  |              |           |                             |
| 59           | GEO242 | Thực tập sư phạm 1                                          | 2                |                  | 60           | 40        |                             |
| 60           | GEO343 | Thực tập sư phạm 2                                          | 3                |                  | 90           | 60        |                             |
| 61           | GEO567 | Đề án tốt nghiệp                                            | 5                |                  | 150          | 100       |                             |
|              |        | <b>Học phần chuyên môn thay thế Đề án tốt nghiệp</b>        | <b>5</b>         |                  |              |           |                             |
| 62           | GEO268 | Phương pháp dạy học tích cực môn Địa lí ở trường phổ thông  | 2                | 20               | 20           | 60        |                             |
| 63           | GEO354 | Địa lí du lịch                                              | 3                | 30               | 30           | 90        |                             |
| <b>Tổng:</b> |        |                                                             | <b>132</b>       |                  |              |           |                             |

